TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN C

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 25 /2024/ DS-ST
Ngày: 22 - 01 -2024
V/v tranh chấp Hợp đồng góp hụi

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN C, TỈNH TIỀN GIANG

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **TRẦN TÚ ANH**
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông **NGUYỄN VĂN BÌNH**
2. Ông **TRẦN VĂN NHU**
- *Thư ký phiên tòa*: Bà **ĐẶNG THỊ THÙY DUNG** - Thư ký tòa án.
- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang tham gia phiên toà:* Không có tham gia.

Trong ngày 22 tháng 01 năm 2024 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 459/ 2023/TLST-DS ngày 06 tháng 10 năm 2023 về tranh chấp Hợp đồng góp hụi theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 305 /2023/QĐXXST-DS ngày 29 tháng 11 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Đinh Thị Phước Q**, sinh năm 1953.
Địa chỉ: ấp X, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

2. Bị đơn: Bà **Mai Thị Ngọc T**, sinh năm 1974.
Ông **Mạc Trọng Đ**, sinh năm 1979
Cùng địa chỉ: ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

(Có mặt bà Q, bà T; ông Đ vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn bà Đinh Thị Phước Q tại đơn khởi kiện, biên bản hòa giải và tại phiên tòa trình bày: Bà làm đầu thảo hụi, vợ chồng bà T có tham gia các dây hụi sau:

+ **Dây 1**: Hụi tháng khui ngày 20/10/2021 âm lịch, hụi 100.000.000đồng/ phần, gồm 18 phần, vợ chồng bà T tham gia 02 phần, đã hốt, hiện còn nợ lại 01 kỳ hụi chết là 200.000.000đồng.

+ **Dây 2**: Hụi tháng khui ngày 04/12/2021 âm lịch, hụi 100.000.000đồng/ phần, gồm 16 phần, vợ chồng bà T tham gia 01 phần, đã hốt, hiện còn nợ lại 01 kỳ hụi chết là 100.000.000đồng.

+ **Dây 3**: Hụi tháng khui ngày 06/01/2022 âm lịch, hụi 100.000.000đồng/ phần, gồm 20 phần, vợ chồng bà T tham gia 01 phần, đã hốt, hiện còn nợ lại 06 kỳ hụi chết là 600.000.000đồng.

+ **Dây 4**: Hụi tháng khui ngày 08/02/2022 âm lịch, hụi 100.000.000đồng/ phần, gồm 18 phần, vợ chồng bà T tham gia 02 phần, đã hốt, hiện còn nợ lại 05 kỳ hụi chết là 1.000.000.000đồng.

+ **Dây 5**: Hụi tháng khui ngày 10/03/2022 âm lịch, hụi 150.000.000đồng/ phần, gồm 18 phần, vợ chồng bà T tham gia 02 phần, đã hốt, hiện còn nợ lại 06 kỳ hụi chết là 1.800.000.000đồng.

+ **Dây 6**: Hụi tháng khui ngày 15/4/2022 âm lịch, hụi 100.000.000đồng/ phần, gồm 18 phần, vợ chồng bà T tham gia 02 phần, đã hốt, hiện còn nợ lại 07 kỳ hụi chết là 1.400.000.000đồng.

+ **Dây 7**: Hụi tháng khui ngày 25/03/2023 âm lịch, hụi 100.000.000đồng/ phần, gồm 20 phần, vợ chồng bà T tham gia 02 phần, đã hốt 01 phần, nợ 11 kỳ hụi chết là 1.100.000.000đồng. Còn 01 phần hụi sống đóng được 09 kỳ là 900.000.000 đồng. Sau khi cấn trừ hụi còn nợ là 200.000.000đồng.

+ **Dây 8:** Hụi tháng khui vào ngày 25/5/2022 âm lịch, hụi 100.000.000 đồng/ phần, có 20 phần. Vợ chồng T, Đ tham gia 01 phần, hốt lần thứ 3, còn lại 14 kỳ hụi chết với số tiền là 1.400.000.000 đồng.

+ **Hụi 9:** Hụi tháng khui vào ngày 18/01/2023 âm lịch, hụi 100.000.000 đồng/ phần, gồm 18 phần. Vợ chồng T, Đ tham gia 02 phần, đã đóng được 02 kỳ hụi sống với số tiền là 400.000.000 đồng.

+ **Dây 10:** Hụi tháng khui vào ngày 01/01/2023 âm lịch, hụi 100.000.000 đồng/ phần, gồm 24 phần. Vợ chồng T, Đ tham gia 01 phần, đã đóng được 02 kỳ hụi sống với số tiền 200.000.000 đồng.

+ **Dây 11:** Hụi tháng khui vào ngày 01/01/2022 âm lịch, hụi 100.000.000 đồng/ phần, gồm 20 phần. Vợ chồng T, Đ tham gia 01 phần đã đóng được 05 kỳ hụi sống với số tiền 500.000.000 đồng.

+ **Dây 12:** Hụi tháng khui vào ngày 06/10/2022 âm lịch, hụi 100.000.000 đồng/ phần, gồm 20 phần. Vợ chồng T, Đ tham gia 01 phần, đã đóng được 05 kỳ hụi sống với số tiền 500.000.000 đồng.

+ **Dây 13:** Hụi tháng khui vào ngày 15/4/2022 âm lịch, hụi 100.000.000 đồng/ phần, gồm 18 phần. Vợ chồng T, Đ tham gia 01 phần, đã đóng được 11 kỳ hụi sống với số tiền là 1.100.000.000 đồng.

+ **Dây 14:** Hụi tháng khui vào ngày 08/4/2022 âm lịch, hụi 100.000.000 đồng/ phần, gồm 24 phần. Vợ chồng T, Đ tham gia 01 phần, đã đóng được 11 kỳ hụi sống với số tiền 1.100.000.000 đồng.

Như vậy, tổng số hụi chết vợ chồng bà T nợ bà là 7.600.000.000đồng, còn số tiền hụi vợ chồng bà T đã đóng là 4.700.000.000đồng. Sau khi cấn trừ thì vợ chồng bà T còn nợ bà 2.900.000.000 đồng. Hai bên đã kết toán nợ và bà T đại diện viết biên nhận nợ với bà.

Bà yêu cầu vợ chồng bà T, ông Đ trả bà 2.900.000.000đồng.

- Bị đơn bà Mai Thị Ngọc T tại tờ tự khai trình bày: Bà có tham gia chơi hụi của bà Q nhiều dây từ năm 2022-2023. Tổng kết hụi bà còn nợ bà Q 2.900.000.000đồng, bà xin hứa bán tài sản trả cho bà Q.

Tại biên bản hòa giải ngày 20/11/2023 bà T thừa nhận có tham gia chơi hụi và nợ bà Q 2.900.000.000đồng như bà Q khởi kiện. Bà và chồng cũng đồng ý trả bà Q 2.900.000.000đồng nhưng xin trả dần mỗi tháng 100.000.000đồng. Số tiền chơi hụi này bà hốt để kinh doanh, phục vụ đời sống gia đình.

Tại phiên tòa, bà T thừa nhận còn nợ bà Q 2.900.000.000đồng tiền hụi. Bà đồng ý trả cho bà Q làm 01 lần nhưng khi nào bà bán được tài sản sẽ trả.

- Bị đơn ông Mạc Trọng Đ không tham gia tố tụng và không có trình bày.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định pháp luật Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1]. Về quan hệ pháp luật: Nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả tiền hụi. Do đó Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật là Tranh chấp hợp đồng góp hụi theo qui định tại khoản 3 điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2]. Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn có nơi cư trú tại huyện C, tỉnh Tiền Giang nên thẩm quyền giải quyết Tộc Tòa án nhân dân huyện C theo qui định tại điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.3] Sự vắng mặt đương sự: Bị đơn ông Mạc Trọng Đ đã được triệu tập xét xử hợp lệ lần thứ 2 nhưng vẫn vắng mặt không lý do. Do đó Hội đồng xét xử căn cứ điều 227,228 xét xử vắng mặt ông.

[2] Về nội dung vụ án: Xét thấy, bà T thừa nhận có tham gia chơi nhiều dây hụi do bà Q tổ chức từ năm 2022-2023, sau khi tổng kết hụi thì bà còn nợ lại bà Q 2.900.000.000đồng. Bà T xác định bà và ông Đ là vợ chồng, việc chơi hụi nhằm có vốn phục vụ việc kinh doanh của gia đình. Lời thừa nhận của bà T là tình tiết không phải chứng minh theo qui định tại điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự. Đối với ông Đ dù đã được

tống đạt đầy đủ văn bản tố tụng nhưng không tham gia hòa giải, xét xử, không có ý kiến gì về yêu cầu khởi kiện của bà Q. Đây là ông tự từ bỏ quyền bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình nên có thiệt thòi gì ông tự gánh chịu. Do bà T, ông Đ là vợ chồng, việc tham gia chơi hụi cũng nhằm phục vụ kinh doanh, đời sống chung của gia đình nên bà T và ông Đ phải cùng chịu trách nhiệm trả số tiền hụi còn nợ cho bà Q. Cho nên Hội đồng xét xử buộc bà T, ông Đ phải trả cho bà Q 2.900.000.000 đồng tiền hụi là có cơ sở.

[3]. Án phí: Bà T, ông Đ phải chịu án phí theo qui định tại điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết 326/2016/UBTVHU14 ngày 30/12/2016 do yêu cầu khởi kiện của bà Q được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 147, 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 357, 468, 471 Bộ luật dân sự 2015; Nghị quyết 326/NQ-UBTVQH 14 ngày 30/12/2016; Nghị định 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đinh Thị Phước Q.

1.1. Buộc bà Mai Thị Ngọc T và ông Mạc Trọng Đ phải trả cho bà Đinh Thị Phước Q số tiền 2.900.000.000đồng tiền nợ hụi.

2. Về án phí: Bà Mai Thị Ngọc T và ông Mạc Trọng Đ phải chịu 90.000.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

3. Về nghĩa vụ thi hành án:

3.1. Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày bà Q có đơn yêu cầu thi hành án nếu bà T, ông Đ chậm thi hành số tiền thì còn phải chịu thêm khoản tiền lãi theo mức lãi suất qui định tại khoản 2 Điều 468 Bộ Luật dân sự tương ứng thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

3.2. Về hướng dẫn thi hành án dân sự: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa Tận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các qui định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Về thời hạn kháng cáo: Bà Q, bà T có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử theo

thủ tục phúc thẩm. Riêng ông Đ thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- VKSND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

TRẦN TÚ ANH